

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - Tài sản ngắn hạn	100		10.520.851.543.816	7.339.825.332.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	837.588.385.615	814.010.351.521
1. Tiền	111		805.535.843.165	723.871.755.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.052.542.450	90.138.596.096
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.680.305.840	4.080.305.840
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	23.680.305.840	4.080.305.840
III. Các khoản phải thu	130		3.635.651.972.854	2.394.607.659.078
1. Phải thu của khách hàng	131		1.310.430.817.372	930.071.275.733
2. Trả trước cho người bán	132		1.051.449.268.390	920.718.391.411
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.315.675.259.645	583.496.440.687
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(41.903.372.553)	(39.678.448.753)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5.843.056.048.118	3.964.957.581.090
1. Hàng tồn kho	141		5.869.275.381.390	3.997.528.601.819
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.219.333.272)	(32.571.020.729)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		180.874.831.389	162.169.435.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.153.791.319	10.621.898.199
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88.493.917.232	114.683.422.289
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	154	V.05	11.788.267.201	5.991.519.952
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		47.438.855.637	30.872.594.916
B - Tài sản dài hạn	200		5.094.323.928.527	5.139.652.898.236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		546.539.846.149	540.860.384.330
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		545.841.789.550	539.950.489.146
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	998.056.599	1.209.895.184
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(300.000.000)	(300.000.000)
II. Tài sản cố định	220		4.037.008.319.222	4.011.679.606.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.545.002.762.526	2.598.726.960.494
- Nguyên giá	222		4.401.913.785.051	4.362.200.596.485
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.856.911.022.525)	(1.763.473.635.991)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	903.044.741.845	908.529.651.429
- Nguyên giá	228		960.774.747.203	959.399.332.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.730.005.358)	(50.869.681.322)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	588.960.814.851	504.422.994.824
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	18.366.475.982	18.631.001.918
- Nguyên giá	241		39.681.162.261	39.681.162.261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(21.314.686.279)	(21.050.160.343)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		432.402.164.245	487.742.973.812
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		373.289.635.779	375.981.943.195
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	129.110.818.865	219.315.985.288
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(69.998.290.399)	(107.554.954.671)
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.819.976.729	80.551.785.229
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	59.074.507.755	69.664.107.832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	10.151.227.397
3. Tài sản dài hạn khác	263		745.468.974	736.450.000
VI. Lợi thế thương mại	269		187.146.200	187.146.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			15.615.175.472.343	12.479.478.231.121
NGUỒN VỐN				
A - Nợ phải trả	300		10.815.125.811.489	7.444.938.684.567
I. Nợ ngắn hạn	310		10.017.189.758.634	6.673.472.486.264
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	7.329.980.472.816	4.392.497.789.765
2. Phải trả người bán	312		938.572.769.839	1.137.484.117.133
3. Người mua trả tiền trước	313		309.140.431.403	248.039.799.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	21.697.934.423	65.862.038.803
5. Phải trả công nhân viên	315		51.717.358.923	62.082.206.236
6. Chi phí phải trả	316	V.15	43.162.845.130	16.374.929.471
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	1.263.631.093.961	682.687.324.904
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.840.215.171	4.366.276.665
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		55.446.636.968	64.078.003.787
II. Nợ dài hạn	330		797.936.052.855	771.466.198.303
3. Phải trả dài hạn khác	333		7.433.086.417	4.856.253.185
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	781.614.131.771	756.568.680.996
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	1.134.354.295
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		8.888.834.667	8.906.909.827
B - Vốn chủ sở hữu	400		4.576.678.677.091	4.773.295.706.777
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	4.576.678.677.091	4.773.295.706.777
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.256.702.488.606	2.169.896.841.243
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.629.759.507	14.150.338.606
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		720.709.109.614	687.892.829.637
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		1.764.541.291	1.764.541.291
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.609.864.885	7.571.538.960
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.262.187.956.042	1.248.499.416.806
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30.477.428.288	27.523.892.567
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(390.092.128.385)	(92.629.102.576)
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		475.353.978.249	504.553.978.249
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		204.135.678.994	204.071.433.994
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		223.370.983.763	261.243.839.777
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510		15.615.175.472.343	12.479.478.231.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
Các chỉ tiêu ngoài bảng				
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			2.372.022.249	11.639.883.546
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			288.526.016.111	290.871.854.992
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			24.499.462,48	6.792.899,21
- EUR			3.734.441,21	38.382,10
- JPY			60.053,74	26.000,00
- NDT				

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THẢO

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

TRỊNH NGỌC THUẬN

Ngày 20 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT 6 tháng đầu năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	12.180.568.361.707	13.728.833.225.454
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.20	6.154.348.459	5.722.765.930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.21	12.174.414.013.248	13.723.110.459.524
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	10.748.560.456.882	12.872.868.443.922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.425.853.556.366	850.242.015.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	88.178.202.920	99.576.134.488
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	179.475.130.450	277.203.396.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		138.771.254.586	191.779.339.150
8. Chi phí bán hàng	24		1.290.200.714.056	690.970.755.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		207.412.991.254	211.269.670.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(163.057.076.474)	(229.625.671.570)
11. Thu nhập khác	31		34.979.857.201	64.994.531.685
12. Chi phí khác	32		9.119.799.895	21.604.498.367
13. Lợi nhuận khác	40		25.860.057.306	43.390.033.318
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		(13.842.955.131)	(21.770.842.235)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(151.039.974.299)	(208.006.480.487)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	8.960.464.662	12.942.886.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(160.000.438.961)	(220.949.367.132)
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(7.784.377.662)	(18.416.257.940)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		(152.216.061.299)	(202.533.109.192)

NGƯỜI LẬP BIỂU

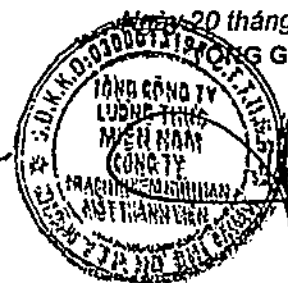


LÊ THỊ THẢO

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



TRỊNH NGỌC THUẬN



Ngày 20 tháng 10 năm 2014

PHÒNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014	Đơn vị tính : VND 6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	17.549.445.624.913	17.873.814.867.643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(19.254.817.299.586)	(20.676.611.168.022)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(244.150.450.720)	(289.891.546.298)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(140.309.517.524)	(190.027.446.053)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(21.413.243.663)	(103.582.275.375)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.623.090.243.808	3.791.596.621.199
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.237.239.430.971)	(4.015.137.819.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.725.394.073.743)	(3.609.838.766.146)
II: Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(121.663.198.933)	(242.672.693.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.126.768.141	19.869.756.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.300.000.000)	(468.342.945.361)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	1.057.230.445.361
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(22.100.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	32.407.340.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.864.833.053	64.829.201.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(106.971.597.739)	441.221.103.863
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.934.615.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	11.202.815.591.614	14.431.283.581.555
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.327.127.925.025)	(13.731.645.515.187)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.347.556.173)	(50.481.725.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.855.274.725.416	649.156.340.373
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	22.909.053.934	(2.519.461.321.910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	814.010.361.521	3.906.595.535.605
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đổi ngoại tệ	61	668.980.160	2.160.328.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	837.588.385.615	1.389.294.541.938

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ THẢO

TRƯỞNG PHÒNG TCKT

TRỊNH NGỌC THUẬN



Huỳnh Thế Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 979/QĐ-TTG ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển đổi Công ty mẹ - Tổng công ty lương thực miền Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 42 Chu Mạnh Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Nghị định 10/2014/NĐ-CP ngày 13/2/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ : Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Tại thời điểm 30/6/2014, Tổng công ty bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc như sau :

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	42 Chu Mạnh Trinh, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Ban quản lý Dự án số 3 thuộc Văn phòng Tổng công ty	558 KV Thới Hòa, P. Thới Thuận, Q.Thốt Nốt, Tp.Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ
Ban quản lý Dự án số 5 thuộc Văn phòng Tổng công ty	333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM
Cty Lương thực Thực phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, P.Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang
Cty Bột Mi Bình Đông	277A Bến Bình Đông, P.14, Q.8, Tp.HCM
Cty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 KCN Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp.Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ
Cty Lương thực Bạc Liêu	166 Võ Thị Sáu, P. 8, TX Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Cty Lương thực Long An	10 Cừ Luyện, P. 5, Tp. Tân An, tỉnh Long An
Cty Lương thực Tiền Giang	256 Đạo Thạnh, khu phố 2, P.10, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Cty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, P.2, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Cty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Áp Vĩnh Yên, xã Long Đức, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Cty Nông sản Thực phẩm Tiền Giang	Áp Bình, Xã Hòa Hưng, Huyện Cái Bè, Tỉnh Tiền Giang
Cty Lương thực Sóc Trăng	76 Lê Duẩn, khóm I, phường 3, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
Cty Lương thực Vĩnh Long	23 Hùng Đạo Vương, Phường 1, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Cty Lương thực Bến Tre	26 Hùng Vương, P.1, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
CN Cty TNHH MTV Tổng công ty lương thực miền Nam - Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, P. Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ

Tại thời điểm 30/6/2014, các công ty con là Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 100 % vốn điều lệ:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1610 Võ Văn Kiệt, P.7, Q.6, Tp. Hồ Chí Minh
Cty TNHH Xuất nhập khẩu Kiên Giang	85-87 Lạc Hồng, P. Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Cty TNHH Lương thực Sài Gòn	6 Temasek Boulevard 29th Floor, Suntec Tower Four, Singapore

Tại thời điểm 30/6/2014, các công ty con là Công ty do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có vốn góp trên 50% vốn điều lệ (hoặc nắm giữ trên 50 % quyền biểu quyết):

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cty CP Sài Gòn lương thực	265 Điện Biên Phủ, P.7, Q3, TP Hồ Chí Minh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00 %
Cty CP Lương thực Nam Trung Bộ	76 Trần Hưng Đạo, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 66,27 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 66,27 %
Cty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	7/13-7/25 Kha Vạn Cân, P. Linh Tây, Q. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,29 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,29 %
Cty CP Bao bì Tiền Giang	Khu phố Trung Lương, P10, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60,00 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60,00 %

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	969 Lý Thường Kiệt, Phường 6, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62,05% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62,05%
Cty CP Tô Châu	1553 Quốc lộ 30, khóm 4, phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,40% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,40%
Cty CP Lương Thực Bình Định	557 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
Cty TNHH Du lịch Hàm Luông	200C Đường Hùng Vương, KP3, P.5, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,82 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,82 %
Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	Khóm 1, thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 63,47 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 63,47 %
Cty CP Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	29 Nguyễn Thị Bảy, P.6, thị xã Tân An, tỉnh Long An Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00 %
Cty CP Lương thực Hậu Giang	869 Trần Hưng Đạo, P.7, TX Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,27 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,27 %
Cty CP Lương thực Quảng Ngãi	96 Ngô Quyền, Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Tại thời điểm 30/6/2014, các công ty liên kết là Công ty do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có vốn góp từ 20% đến dưới 50 % vốn điều lệ (hoặc từ 20% đến dưới 50 % quyền biểu quyết)

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cty CP Bánh Lubico	50G Bến Phú Định, Phường 16, Q.8, TP. HCM Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20,38% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20,38%
Cty CP Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm Nosafood	E4/20 Nguyễn Hữu Trí, xã Tân Túc , H.Bình Chánh, Tp.HCM Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20,62 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20,62 %

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cty CP Bao bì Bình Tây	697 - 699 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP Hồ Chí Minh Đơn vị đầu tư : Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, Công ty TNHH MTV Lương thực Tp.HCM Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty mẹ: 31,80% Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty mẹ : 11,39 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 43,19 %
Cty CP Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	1230 Kha Vạn Cân, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 30,72% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 30,72%
Cty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	38 đường 2/9, P.1, Thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 40 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 40 %
Cty CP Hoàn Mỹ	2C Lê Quý Đôn, Q.3, TP Hồ Chí Minh Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 30 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 30 %
Cty CP Lương thực Đà Nẵng	Tầng 16 Công viên phần mềm số 2, Quang Trung, TP Đà Nẵng, tỉnh Đà Nẵng Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 29,91 %
Cty CP Bến Thành - Mũi Né	Khu phố 14, P Mũi Né, TX Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 35,16 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 35,16 %
Cty CP Vận tải Biển Hoa Sen	23 Hoàng Diệu, Phường 12, quận 4, TP HCM Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 47,21 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 47,21 %
Cty CP Đầu tư và Phát triển Cửu Long	561 Kinh Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp.HCM Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty mẹ: 27,70% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 25% (tính trên vốn điều lệ 88 tỷ)
Cty TNHH LT Campuchia-Việt Nam	Quốc lộ 5, làng Spean Khpus, Sangkat Kilomet 6, quận Khan Russey Keo, thủ đô Phnôm Pênh, Campuchia Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty mẹ: 37% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 37%
Cty CP XNK NSTP An Giang	25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, P.Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20,52 % Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20,52 %
Cty TNHH V.A.P	Khu phố 10, thị trấn Mộc Hóa, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 45% Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 45%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, thương mại và dịch vụ ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300613198 đăng ký lần đầu ngày 08/2/2007, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 23/5/2014

Mua bán, xay xát, chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, bột mì, lúa mì, nông sản. Mua bán thủy sản, phân bón, máy móc phục vụ ngành nông nghiệp, vật tư thiết bị, máy móc ngành công - nông nghiệp, gỗ và các sản phẩm từ gỗ, rượu, bia, thuốc lá điếu (sản xuất trong nước). Kinh doanh bất động sản. Quản lý khai thác cảng biển, bến thủy nội bộ. Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy. Sửa chữa phương tiện vận tải thủy bộ. Dịch vụ cho thuê kho bãi (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt). San lấp mặt bằng. Dịch vụ tư vấn kỹ thuật điện, cơ khí, xây dựng. Sản xuất, đóng mới các phương tiện vận tải thủy. Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi chế biến thủy hải sản. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Khai thác mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt, cung cấp giống cây trồng, thu hoạch cây trồng. Quảng cáo thương mại. Tiếp thị. Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế. Kinh doanh khách sạn. Nhà hàng ăn uống (không sản xuất, khai thác, chế biến, sửa chữa tại trụ sở Công ty). Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị xây dựng. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Sản xuất, mua bán nước đá tinh khiết, bánh tráng. Chế biến, mua bán gia súc, gia cầm (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy. Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái chế phế thải tại trụ sở). Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình – thu thanh, đồ kim khí điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính, linh kiện điện tử, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em hoặc có ảnh hưởng tới an ninh, trật tự, an toàn xã hội). Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, giao nhận hàng hóa, đại lý làm thủ tục Hải quan, đại lý vận tải hàng hóa bằng đường biển, môi giới thuê tàu biển. Kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc thú y thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y thủy sản; bán buôn nguyên liệu sản phẩm bao bì, hạt nhựa PP, hạt nhựa PE, giấy carbon. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Vốn điều lệ : 4.723.000.000.000 đồng (Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng)

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

- Chi nhánh Cty TNHH MTV Tổng công ty lương thực miền Nam - Thốt Nốt được thành lập theo Quyết định số 24/QĐ-HĐTV ngày 12/02/2014 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Lương thực miền Nam về việc thành lập Chi nhánh hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Lương thực miền Nam

- Ngày 01/01/2014, Cty TNHH Bình Tây sáp nhập vào Cty TNHH MTV lương thực Tp.Hồ Chí Minh theo quyết định số 2719/QĐ-ĐMDN ngày 15/11/2013 và quyết định bổ sung số 3059/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 26/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán* năm của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. *Chế độ kế toán áp dụng*: Tổng Công ty và các đơn vị thành viên áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam*: Tổng Công ty và các đơn vị thành viên đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành trong quá trình lập và trình bày Báo cáo Tài chính. Mức độ áp dụng những chuẩn mực đó tương đối phù hợp.

3. *Hình thức kế toán áp dụng*: Tổng Công ty và các đơn vị thành viên tự lựa chọn hình thức sổ kế toán theo quy định, phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập dựa trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát được lập đến ngày 30/6/2014.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán (6 tháng đầu năm 2014) cùng với báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Tổng công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

a. Các chuẩn mực kế toán chủ yếu được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập tuân theo các quy định của hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam như :

Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh

Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh

Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con

(Ban hành tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b. Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo tài chính của các đơn vị được lập tại thời điểm 30/6/2014

2. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3. Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Lợi thế thương mại

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được (nếu có), được gọi là lợi thế thương mại (nếu giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được) hoặc phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được lớn hơn giá mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Từ ngày 10/6/2013, thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn được nhà nước cấp quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

10. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con là Công ty Cổ phần sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, được phê duyệt của Hội đồng quản trị, sẽ được trích lập

các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định hiện hành. Số còn lại sẽ được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2014	01/01/2014
01- Tiền		
- Tiền mặt	68.627.667.795	41.384.987.421
- Tiền gửi ngân hàng	738.041.550.700	682.486.768.004
- Tiền đang chuyển	619.167.120	
- Các khoản tương đương tiền	30.300.000.000	90.138.596.096
Cộng	837.588.385.615	814.010.351.521
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	23.680.305.840	4.080.305.840
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	
Cộng	23.680.305.840	4.080.305.840
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	-	22.444.227
Phải thu của BHXH	48.884.800	
Phải thu của BHYT	243.527	
Phải thu của BHTN	250.671	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	393.830.258
Phải thu thuế TNCN	8.785.121	701.967.129
Phải thu bồi thường hàng hóa thiếu hụt	7.060.667.000	11.926.305.382
Phải thu người lao động	11.013.084.114	14.306.977.236
Ứng tiền đền bù dự án cụm kho An Giang	3.380.752.785	3.380.752.785
Phải thu tiền đóng tàu du lịch	149.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	644.784.982	422.599.812
Phải thu hỗ trợ lãi suất	729.511.349	36.864.800.000
Phải thu từ khác từ NFA	-	436.360.642.548
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	12.000.000.000	14.000.000.000
Phải thu tiền chiết khấu	2.962.758.753	
Phải thu lãi trả chậm	83.031.584	
Tiền thuế kho	50.000.000	
Phải thu tiền bồi thường chi phí dự án		8.457.239.427
Phải thu tiền lãi ứng vốn		2.429.041.396
Phải thu khác	1.277.543.504.959	54.229.840.487
Cộng	1.315.675.259.645	583.496.440.687
04- Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	31.856.783.967	187.743.807.324
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.454.946.875.074	726.753.715.574
Công cụ dụng cụ trong kho	36.020.770.986	34.195.102.259
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118.693.848.278	200.655.429.363
Thành phẩm tồn kho	2.066.958.753.203	1.242.583.601.719
Hàng hóa tồn kho	474.863.828.828	453.741.221.130
Hàng gửi bán	1.667.587.372.010	1.133.508.375.406
Hàng hóa bất động sản	18.347.349.044	18.347.349.044
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.869.275.381.390	3.997.528.601.819
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế TNDN nộp thừa	3.391.807.560	3.481.157.308
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	392.406.008	-
Thuế GTGT nộp thừa	4.157.951.525	1.315.044.893
Thuế khác	1.170.668.500	7.000.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	46.128.621
Thuế đất nộp thừa	853.943.482	-
Tiền thuế đất	436.347.599	5.939.413
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.385.142.527	1.136.249.719
Cộng	11.788.267.201	5.991.519.952

	30/06/2014	01/01/2014
06- Phải thu dài hạn khác		
Phải thu cổ phần hóa	19.600.000	237.166.534
Phải thu dài hạn khác	978.456.599	972.728.650
Cộng	998.056.599	1.209.895.184
07- Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1)		
08- Tăng giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 2)		
09. Chi phí xây dựng công trình dở dang		
+ Công ty mẹ :	554.857.825.221	461.220.939.448
+ Cty TNHH Bình Tây		10.181.809.898
+ Cty TNHH XNK Kiên Giang	6.371.358.861	6.516.309.651
+ Cty TNHH Lương thực Tp.HCM	126.961.156	36.363.636
+ Cty CP Sài Gòn lương thực	2.375.156.514	2.375.156.514
+ Cty CP lương thực Nam Trung Bộ	1.071.954.605	950.278.776
+ Cty CP lương thực TP Safoco	70.909.091	41.000.000
+ Cty CP XNK NSTP Cà Mau	2.226.247.717	2.225.224.081
+ Cty CP Tô Châu	117.093.311	-
+ Cty CP lương thực Bình Định	1.909.687.465	1.909.687.465
+ Cty TNHH du lịch Hàm Luông	152.853.169	152.863.169
+ Cty CP LTTP & xây lắp cơ khí	657.033.402	259.499.730
+ Cty CP lương thực Hậu Giang	19.023.734.339	18.553.872.456
Cộng	588.960.814.851	504.422.994.824
10- Tăng giảm BĐS đầu tư (Phụ lục 3)		
11. Đầu tư dài hạn khác		
* Công ty mẹ		
+ Cổ phiếu TCTy CP Bào Minh	-	22.583.535.714
+ Cổ phiếu Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Cổ phiếu Cty CP vận tải biển Việt Nam	48.354.150.000	59.595.000.000
+ Cổ phiếu Cty CP khử trùng Việt Nam	376.908.000	376.908.000
+ Cổ phiếu NH TMCP ngoại thương Việt Nam	-	52.576.402.709
+ Cổ phiếu TCTy CP đầu tư & XNK Foodinco	27.469.130.000	27.469.130.000
+ Cổ phiếu Cty CP LT & bao bì Đồng Tháp	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Cổ phiếu Cty CP bột mì Bình An	23.903.330.000	23.903.330.000
+ Cổ phiếu NH TMCP Đại Tín	1.363.630.000	1.363.630.000
+ Cổ phiếu Cty CP thương mại dịch vụ Cái Bè	1.320.050.000	1.320.050.000
+ Cổ phiếu Cty CP giám định và khử trùng FCC	188.454.000	188.454.000
+ Cổ phiếu Cty CP xi măng Hà Tiên	3.920.554.800	3.920.554.800
+ Cổ phiếu Cty CP du lịch Bạc Liêu	1.652.130.000	1.652.130.000
+ Cty TNHH LT Tp.HCM		
+ Cổ phiếu Cty CP BB Bình Tây	1.437.622.000	
+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương	840.950.000	840.950.000
+ Cổ phiếu NH Eximbank	737.580.000	737.580.000
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh		5.242.000.000
+ Cty CP TM Sài Gòn Kho Vận		
Cty CP BĐS Nguyễn Kim	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Cty LT Nam Trung Bộ		
Cty CP Sửa Việt Nam	30.077.778	30.077.778
+ Cty LT Safoco		
Cổ phiếu NH TM CP Sài Gòn Công thương	2.150.000	2.150.000
+ Cty LT Bình Định		
Cổ phiếu Cty CP Sabeco	14.102.287	14.102.287
Cộng	129.110.818.865	219.315.985.288

	30/06/2014	01/01/2014
12. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Bao bì luân chuyển	1.150.611.776	2.982.742.479
Thuê đất dài hạn	7.371.968.053	
Công cụ dụng cụ	14.204.805.520	19.546.661.095
Phí bảo hiểm	288.918.294	587.066.470
Chi phí sửa chữa	5.038.483.866	9.364.296.792
Phí thuê nhà, thuê kho, thuê ao	138.710.000	14.859.192.768
Chi phí bồi hoàn vốn đầu tư trên đất nuôi trồng thủy sản		11.905.273.238
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng kho Ninh Quới A		1.465.839.908
Lợi thế thương mại do sáp nhập Cty CP BB Thiên nhiên Trà Vinh vào Cty LT Trà Vinh		1.837.500.000
Chi phí khác	30.881.010.246	7.115.535.082
	59.074.507.755	69.664.107.832
12. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	7.290.330.371.355	4.293.444.043.845
- Vay ngân hàng	7.285.330.371.355	4.282.244.043.845
- Vay đối tượng khác	5.000.000.000	11.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.650.101.461	99.053.745.920
Cộng	7.329.980.472.816	4.392.497.789.765
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT	10.702.424.635	43.207.153.460
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.568.923	10.668.818
Thuế XNK	447.937	
Thuế TNDN	8.409.772.603	20.198.828.242
Thuế TNCN	666.232.280	1.260.531.509
Thuế tài nguyên	1.972.521	1.580.064
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.405.592.053	953.735.595
Các loại thuế khác	1.638.000	190.701.788
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	501.285.471	38.839.327
Cộng	21.697.934.423	65.862.038.803
14. Chi phí phải trả		
Trích trước lãi vay ngân hàng	2.437.863.978	5.723.018.667
Trích trước chi phí ủy thác	4.248.775	
Trích trước chi phí giao nhận, vận chuyển tiếp nhận HH	64.656.326	1.683.561.378
Trích trước chi phí giao nhận	24.680.915	
Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước, điện thoại	-	190.688.101
Trích trước chi phí vận chuyển	1.793.770.275	
Trích trước tiền ăn trưa, ngoài giờ	121.076.563	176.537.000
Trích trước chi phí sản xuất	2.015.034.712	
Trích trước tiền thuê đất	6.536.696.762	
Trích trước chi phí dịch vụ pháp lý	1.054.000.000	1.054.000.000
Phí bảo lãnh vay ngân hàng	251.500.000	
Trích trước hao hụt bảo quản sản lát	6.294.736.184	
Trích trước chi phí giải phóng tàu	-	801.552.455
Trích trước chi phí tour	2.770.800.000	
<i>Phí kiểm tra sức khỏe AT VSTP</i>		
Trích trước chi phí kiểm toán	806.214.000	
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	512.549.606	273.779.333
Trích trước chi phí thuê mặt bằng	14.450.000	867.618.016
Trích trước chi phí thuê kho	120.000.000	
Trích trước chi phí lô hàng gạo xuất bán	2.445.333.159	553.894.750
Trích trước phí dỡ, xúc, cân sản lát	216.595.830	
Trích trước tiền hoa hồng môi giới		597.836.420
Trích trước tiền thù lao HĐQT	15.000.000	
Trích trước chi phí khác	15.663.638.045	4.452.443.351
Cộng	43.162.845.130	16.374.929.471

	30/06/2014	01/01/2014
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết		-
Kinh phí công đoàn	4.398.125.168	5.472.942.967
Bảo hiểm xã hội	2.318.939.731	813.060.183
Bảo hiểm y tế	118.660.930	136.586.569
Phải trả về cổ phần hóa	29.725.983	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	970.000.000	4.085.571.666
Bảo hiểm thất nghiệp	87.067.794	66.925.194
Phải trả cổ tức	32.844.000	-
Phải trả ngân hàng tiền L/C trả chậm		70.138.274.694
Phải trả Bộ Tài chính về ứng nộp tiền sử dụng đất 34-36 Chu Mạnh Trinh		83.495.909.600
Doanh thu chưa đủ điều kiện ghi nhận từ việc xuất khẩu cho NFA	1.174.095.737.352	430.103.743.508
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.579.993.003	88.374.310.523
Cộng	1.263.631.093.961	682.687.324.904
16. Vay và nợ dài hạn		
1. Vay dài hạn	235.772.342.221	216.618.191.850
+ Vay ngân hàng	235.772.342.221	216.618.191.850
2. Nợ dài hạn	545.841.789.550	539.950.489.146
+ Nợ dài hạn khác	545.841.789.550	539.950.489.146
Cộng	781.614.131.771	756.568.680.996
17. Vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>		
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn đầu tư của Nhà nước	2.256.702.488.606	2.169.896.841.243
<i>c. Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	1.262.187.956.042	1.248.499.416.806
- Quỹ dự phòng lãi chính	30.477.428.288	27.523.892.567
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	12.086.329.483.155	13.650.048.743.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.145.526.573	78.772.237.304
Doanh thu khác	93.351.979	12.244.414
Cộng	12.180.568.361.707	13.728.833.225.454
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.528.460.060	3.330.239.150
Giảm giá hàng bán	237.680.505	320.698.283
Hàng bán bị trả lại	2.330.677.535	2.000.841.115
Thuế TTĐB	57.530.359	70.987.382
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	6.154.348.459	5.722.765.930
20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	12.080.232.665.055	13.644.386.051.902
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	94.087.996.214	78.712.163.208
Doanh thu khác	93.351.979	12.244.414
Cộng	12.174.414.013.248	13.723.110.459.524
21. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	10.688.080.383.911	12.830.241.815.311
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.761.182.599	29.411.050.007
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	83.561.784	83.561.784
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	1.058.109.014	2.145.273.295
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	-	4.290.711.369
Các khoản chi vượt mức bình thường	33.928.907.031	26.434.080.270
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.351.687.457)	(19.738.048.114)
Cộng	10.748.560.456.882	12.872.868.443.922

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
22. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.358.474.820	26.124.271.896
Cổ tức lợi nhuận được chia	38.229.367.032	38.038.030.310
Lãi bán ngoại tệ	11.194.659.457	6.245.405.172
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.934.645.677	23.412.522.074
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	524.868.899	1.360.781.732
Lãi bán hàng trả chậm	698.237.277	1.893.978.807
Chiết khấu thanh toán	129.004.925	-
Lãi hợp tác kinh doanh	1.803.000.000	2.072.999.966
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.305.944.833	428.144.531
Cộng	88.178.202.920	99.576.134.488
23. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	138.771.254.586	191.779.339.150
Lãi mua hàng trả chậm	-	79.526.874
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.994.594.213	2.813.664.690
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
Lỗ bán ngoại tệ	946.275.046	797.568.741
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.366.092.370	33.031.742.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.225.322.507	43.944.479.580
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(43.510.978.823)	-
Chi phí tài chính khác	37.682.570.551	4.757.074.815
Cộng	179.475.130.450	277.203.396.207
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	8.960.464.662	12.942.886.645

Ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



LÊ THỊ THẢO

TRƯỞNG PHÒNG TCKT



TRỊNH NGỌC THUẬN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Thế Năng

CTY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

PHỤ LỤC 1 : TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.167.201.132.552	1.812.762.003.792	272.109.104.874	62.567.572.296	47.560.782.971	4.362.200.596.485
Số tăng trong kỳ	18.885.779.992	61.273.142.524	2.584.530.283	612.112.761	30.000.000	83.385.565.560
- Mua trong năm	4.918.819.681	43.216.025.644	2.305.503.118	344.525.182	30.000.000	50.814.873.625
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.950.596.675	17.598.098.414	278.877.165	267.587.579	-	32.095.159.833
- Tăng do điều chỉnh	16.363.636	-	-	-	-	16.363.636
- Tăng do phân loại lại TS	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	459.018.466	150.000	-	-	459.168.466
Số giảm trong kỳ	28.263.323.351	12.515.961.960	2.389.927.083	471.262.459	31.902.141	43.672.376.994
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.985.361.006	2.194.597.993	178.535.792	-	4.358.494.791
- Giảm do phân loại lại TS	-	596.190.476	-	50.000.000	-	646.190.476
- Giảm do bàn giao cho UB tỉnh	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh	3.805.045.637	9.659.006.498	-	3.690.303	29.790.909	13.497.533.347
- Giảm khác	24.458.277.714	275.403.960	195.329.090	239.036.364	2.111.232	25.170.158.380
Số dư cuối năm	2.157.823.589.193	1.861.519.184.356	272.303.708.074	62.708.422.598	47.558.880.830	4.401.913.785.051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	708.721.731.518	849.390.805.087	142.467.715.939	39.571.101.055	23.322.282.392	1.763.473.635.991
Số tăng trong kỳ	55.892.423.910	67.554.667.834	12.214.832.653	2.904.542.126	2.036.972.072	140.603.438.595
- Khấu hao trong năm	55.892.423.910	67.554.667.834	12.214.832.653	2.904.542.126	2.036.972.072	140.603.438.595
- Tăng do chuyển loại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	25.600.722.007	18.301.831.599	2.418.719.803	625.810.549	218.968.103	47.166.052.061
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.922.148.220	2.174.766.608	228.535.792	-	4.325.450.620
- Giảm do phân loại lại TS	-	-	-	-	-	-
- Giảm do điều chỉnh	25.517.964.209	16.188.928.226	7.953.195	189.891.977	85.924.676	41.990.662.283
- Giảm khác	82.757.798	190.755.153	236.000.000	207.382.780	133.043.427	849.939.158
Số dư cuối năm	739.013.433.421	898.643.641.322	152.263.828.789	41.849.832.632	25.140.286.361	1.856.911.022.525
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.458.479.401.034	963.371.198.705	129.641.388.935	22.996.471.241	24.238.500.579	2.598.726.960.494
- Tại ngày cuối năm	1.418.810.155.772	962.875.543.034	120.039.879.285	20.858.589.966	22.418.594.469	2.545.002.762.526

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

305.499.320.525

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

270.805.453.662

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình, có giá trị chưa thực hiện:

CTY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

PHỤ LỤC 2 : TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	938.220.131.140	10.786.739.908	10.392.461.703	959.399.332.751
Số tăng trong kỳ	1.629.591.720	207.477.000	2.041.588.741	3.878.657.461
- Mua trong năm	1.332.676.458	207.477.000	0	1.540.153.458
- Cải tạo, nâng cấp	0	0	0	0
- Tăng do điều chỉnh	0	0	0	0
- Tăng khác	296.915.262	0	2.041.588.741	2.338.504.003
Số giảm trong kỳ	2.114.755.766	94.441.645	294.045.598	2.503.243.009
- Giảm do phân loại lại TS	0	14.000.000	0	14.000.000
- Giảm do bán giao	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	294.045.598	294.045.598
- Giảm do điều chỉnh	2.114.755.766	80.441.645	0	2.195.197.411
Số dư cuối năm	937.734.967.094	10.899.775.263	12.140.004.846	960.774.747.203

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	36.418.884.237	8.064.688.558	6.386.108.527	50.869.681.322
Số tăng trong kỳ	6.062.164.095	448.952.687	363.207.254	6.874.324.036
- Khấu hao trong năm	6.062.164.095	448.952.687	363.207.254	6.874.324.036
- Tăng do điều chỉnh	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	14.000.000	0	14.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm do phân loại lại TS	0	14.000.000	0	14.000.000
- Giảm do bán giao	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	42.481.048.332	8.499.641.245	6.749.315.781	67.730.005.358

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	901.801.246.903	2.722.051.350	4.006.353.176	908.529.651.429
- Tại ngày cuối năm	895.253.918.762	2.400.134.018	5.390.689.065	903.044.741.845

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 33.508.240.957
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.258.832.887
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình, có giá trị chưa thực hiện:

CTY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM

PHỤ LỤC 3 : TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá BĐS đầu tư	39.681.162.261	-	-	39.681.162.261
+ Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
+ Nhà	24.686.544.261	-	-	24.686.544.261
+ Nhà và quyền sử dụng đất				
+ Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	21.050.160.343	264.525.936	-	21.314.686.279
+ Quyền sử dụng đất	1.128.554.576	1.682.046	-	1.130.236.622
+ Nhà	19.921.605.767	262.843.890	-	20.184.449.657
+ Nhà và quyền sử dụng đất				
+ Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	18.631.001.918	-	264.525.936	18.366.475.982
+ Quyền sử dụng đất	13.866.063.424	-	1.682.046	13.864.381.378
+ Nhà	4.764.938.494	-	262.843.890	4.502.094.604
+ Nhà và quyền sử dụng đất				
+ Cơ sở hạ tầng				